

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

13. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất

h) Phí, lệ phí (nếu có):

* Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.

* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

14. Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Các nội dung sửa đổi:

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK (ban hành kèm Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở

h) Phí, lệ phí (nếu có):

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 09/ĐK: Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (ban hành kèm Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;
- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

15. Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ

gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí (nếu có):

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

+ Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

+ Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận đính chính, sai sót: 430.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

16. Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

h) Phí, lệ phí (nếu có):

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

+ Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

+ Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận đính chính, sai sót: 430.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

17. Thủ tục chính Giấy chứng nhận đã cấp

h) Phí, lệ phí (nếu có):

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

+ Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

+ Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận đính chính, sai sót: 430.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

18. Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí (nếu có):

* Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.

* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;
- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

19. Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 19 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

20. Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

21. Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định

h) Phí, lệ phí

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

- *Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:*

- + Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;
- + Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;
- + Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- *Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:*

- + Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;
- + Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;
- + Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

=> *Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất, giấy chứng nhận cấp từ thửa thứ 2 thu 40.000đồng/GCN/thửa đất.*

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;
- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

22. Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề

h) Phí, lệ phí (nếu có):

* Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.

* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

- Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

- Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

23. Thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí (nếu có):

* Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.

* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

24. Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí (nếu có):

*** Lệ phí cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.**

*** Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

- Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận:

+ Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất: 790.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

- Trường hợp chỉnh lý chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp:

+ Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động về tài sản: 750.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

+ Chứng nhận biến động cả đất và tài sản gắn liền với đất: 950.000 đồng/hồ sơ/thửa/GCN;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, không có tranh chấp quyền sử dụng đất, không bị kê biên để bảo đảm thi hành án và trong thời hạn sử dụng đất.

- Diện tích thửa đất tách thửa chưa có quyết định thu hồi đất, chưa có thông báo thu hồi đất, chưa có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai hoặc không có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố thu hồi đất để thực hiện dự án.

- Thửa đất tách thửa phải đảm bảo diện tích, kích thước tối thiểu đối với từng loại đất theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh.

- Phải đảm bảo có một cạnh thửa đất tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu hoặc hạn chế thửa đất liền kề theo quy định Điều 171 Luật Đất đai năm 2013.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

25. Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp

Các nội dung sửa đổi

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 118/2014/NĐ- CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ quy định về sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả của công ty nông, lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 07/2015/TT- BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

26. Thủ tục gia hạn đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo

Các nội dung sửa đổi:

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;
- Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ- CP và Nghị định số 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ

sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

27. Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Số TT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
3	Hồ sơ địa chính	01trang	50.000	40.000	50.000	40.000
4	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
5	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
6	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
7	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
8	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
9	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
10	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
11	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
12	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000

Số TT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
13	Atlas Đồng Nai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
14	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
15	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
16	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	50.000		50.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	01 mảnh		100.000		100.000
4	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất	01 mảnh		100.000		100.000
5	Bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
8	Bản đồ chuyên đề	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
III	Hồ sơ khác					
	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	50.000		50.000	

Ghi chú:

- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11

- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11

- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

(Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photocopy).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thủ tục thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

h) Phí, lệ phí (nếu có):

- Chi phí thực hiện đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn vốn đầu tư dự án.
- Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức hợp hội đồng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,0	11,7	19,2	20,2	26,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Đối với các trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường thẩm định lần đầu không được thông qua, phải thực hiện thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì mức thu phí bằng 100% mức thu phí thẩm định lần đầu theo biểu thu phí trên.

- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	3,5	4,6	8,4	9,8	11,9
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	4,9	6,0	10,5	11,2	17,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	5,3	6,7	11,9	12,6	17,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	8,2	13,5	14,2	18,2
Nhóm 5. Dự án giao thông	5,7	7,0	12,6	14,0	17,5
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	5,9	7,4	13,3	14,0	18,2
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 3, 4, 5, 6)	3,5	4,2	7,6	8,4	11,0

Trường hợp các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Đối với các trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường thẩm định lần đầu không được thông qua, phải thực hiện thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì mức thu phí bằng 100% mức thu phí thẩm định lần đầu theo biểu thu phí trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Các nội dung sửa đổi

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Đối với trường hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định lần đầu không được thông qua, phải thực hiện thẩm định lại thì mức thu phí bằng 100% mức thu định lần đầu theo biểu thu phí trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;
- Luật Khoáng sản năm 2010;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

IV. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m³ /ngày đêm.

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí thăm định (nếu có):

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đối với Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đối với Đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.500.000 đồng: Đối với Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 7.500.000 đồng: Đối với Đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ- CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn , điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai

thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình dưới 3000m³/ngày đêm.

h) Phí thẩm định (nếu có):

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đối với báo cáo kết quả thi công giếng có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

+ 2.000.000 đồng: Đối với báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đối với báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.500.000 đồng: Đối với báo cáo kết quả thi công giếng có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm.

+ 7.500.000 đồng: Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

+ 2.500.000 đồng: Đối với báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 7.500.000 đồng: Đối với báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính Phủ quy định về phương pháp tính tiền, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.

i) Phí thăm định:

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đối với quy mô nhỏ

+ 6.000.000 đồng: Đối với quy mô vừa

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.500.000 đồng: Đối với quy mô nhỏ

+ 7.500.000 đồng: Đối với quy mô vừa

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ- CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 40/2014/TT- BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m³/ngày đêm

h) Phí thăm định (nếu có):

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 1.600.000 đồng: Đề án, Báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 4.800.000 đồng: Đề án, Báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đề án, Báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đề án, Báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m³ /ngày đêm.

h) Phí thăm định (nếu có):

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 1.600.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 4.800.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính Phủ quy định về phương pháp tính tiền, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.

h) Phí thăm định (nếu có):

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 1.600.000 đồng: Đối với quy mô nhỏ.

+ 4.800.000 đồng: Đối với quy mô vừa.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đối với quy mô nhỏ

+ 6.000.000 đồng: Đối với quy mô vừa

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 40/2014/TT- BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

7. Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m³/ngày

đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m³/ ngày đêm

Các nội dung sửa đổi

h) Phí thăm định (nếu có):

- + Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:**
- + 6.000.000 đồng: Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (*đối với trường hợp chưa có công trình khai thác*)
- + 6.000.000 đồng: Thăm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (*đối với trường hợp đã có công trình khai thác*)

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

- + 7.500.000 đồng: Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (*đối với trường hợp chưa có công trình khai thác*)
- + 7.500.000 đồng: Thăm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (*đối với trường hợp đã có công trình khai thác*)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;
- Nghị định số 201/2013/NĐ- CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;
- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;
- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

8. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kW ; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới $100.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí thẩm định:

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 4.800.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

9. Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí thẩm định:

- Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

+ 2.000.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

+ 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 10.000m³ đến dưới 30.000m³/ngày đêm.

- Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

+ 2.500.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm.

+ 7.500.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

+ 7.500.000 đồng: Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 10.000m³ đến dưới 30.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

10. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí thẩm định (nếu có):

Từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu phí (80%), cụ thể:

- 1.600.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm

- 4.800.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

- 4.800.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 10.000m³ đến dưới 30.000m³/ngày đêm.

Kể từ ngày 01/01/2021, mức thu phí (100%), cụ thể:

- 2.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm

- 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

- 6.000.000 đồng: Đề án, báo cáo gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 10.000m³ đến dưới 30.000m³/ngày đêm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT- BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. Lĩnh vực khí tượng thủy văn

1. Thủ tục cấp phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

Các nội dung sửa đổi:

c/ Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo đối với tổ chức:

(1) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/NĐ-CP;

(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh của tổ chức;

(3) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của đội ngũ nhân viên;

(4) Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; thông tin, dữ liệu phục vụ dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

(5) Bản khai kinh nghiệm công tác của nhân viên tham gia dự báo, cảnh báo, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc.

+ Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo đối với cá nhân:

(1) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/NĐ-CP;

(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với nội dung xin cấp phép hoạt động dự báo, cảnh báo;

(3) Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; thông tin, dữ liệu phục vụ dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

(4) Bản khai kinh nghiệm công tác, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- *Mẫu số 01:* Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

- *Mẫu số 02:* Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Mẫu số 06: Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; thông tin, dữ liệu phục vụ dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

(Mẫu 01&02 thực hiện theo Nghị định số 38/2016/NĐ- CP ngày 15/5/2016; Mẫu 06 thực hiện theo NĐ số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ của Chính Phủ).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khí tượng thủy văn năm 2015;
- Nghị định số 38/2016/NĐ- CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;
- Nghị định số 136 /2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- Thông tư số 78/2015/TT- BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính.
- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.